

CTCP COKYVINA

Ngày 30/06/2025	12,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-2.3%	-2.3%

DT thuần Q2/25
71.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼30.9 -30.3%
YoY: ▼127 -64.1%

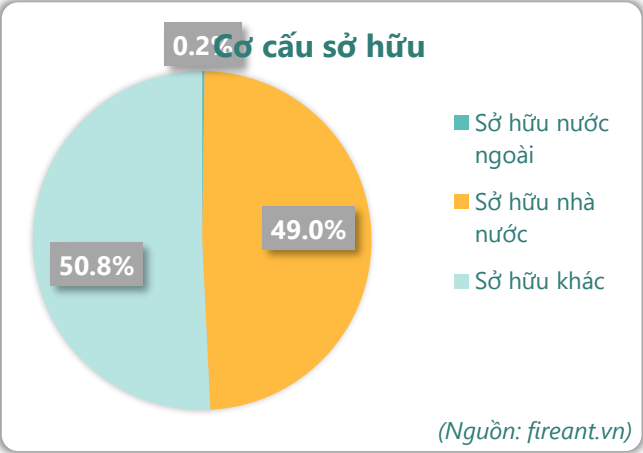
LN thuần Q2/25
1.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.52 88.9%
YoY: ▲ 0.39 54.3%

LN sau thuế Q2/25
0.97
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.49 103%
YoY: ▲ 0.18 23.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
2.1%
YoY: +/-▲ 1.5%

ROE (TTM) Q2/25
4.0%
YoY: +/-▲ 0.4%

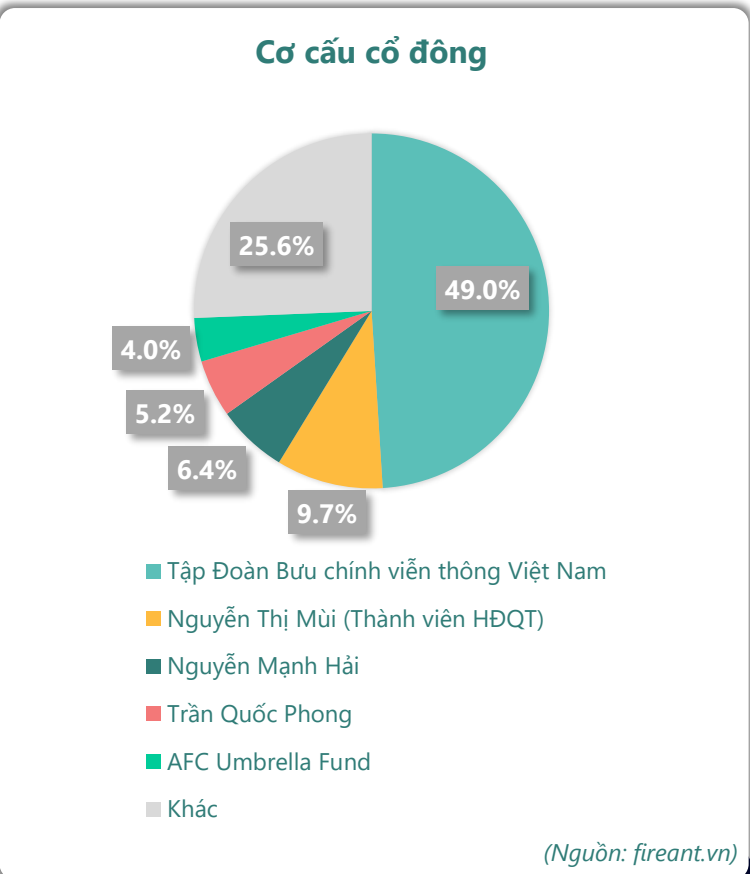
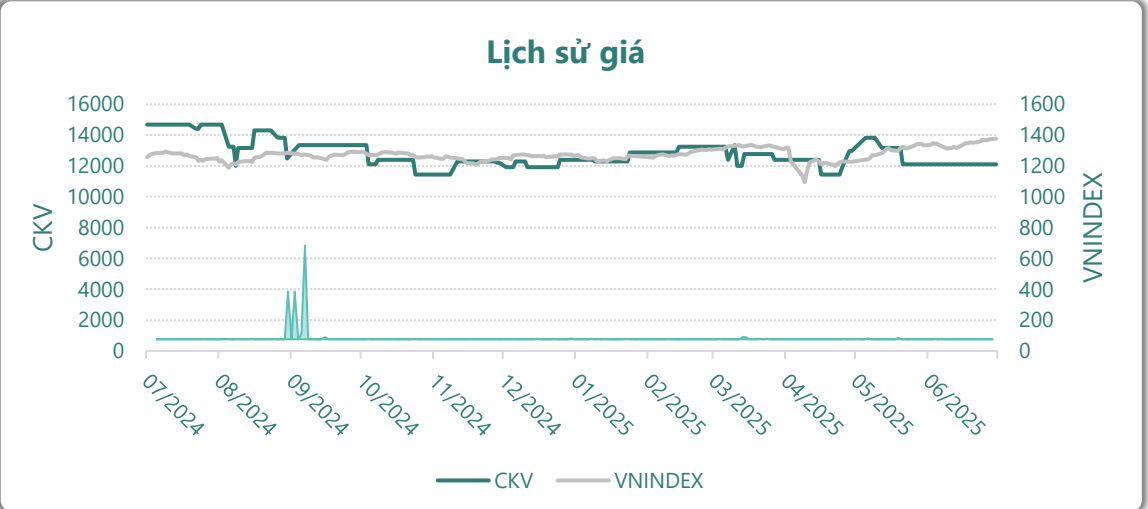
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,433 - 14,672
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
Số lượng CPLH (CP)	4,012,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.04
EPS	759
P/E	15.9



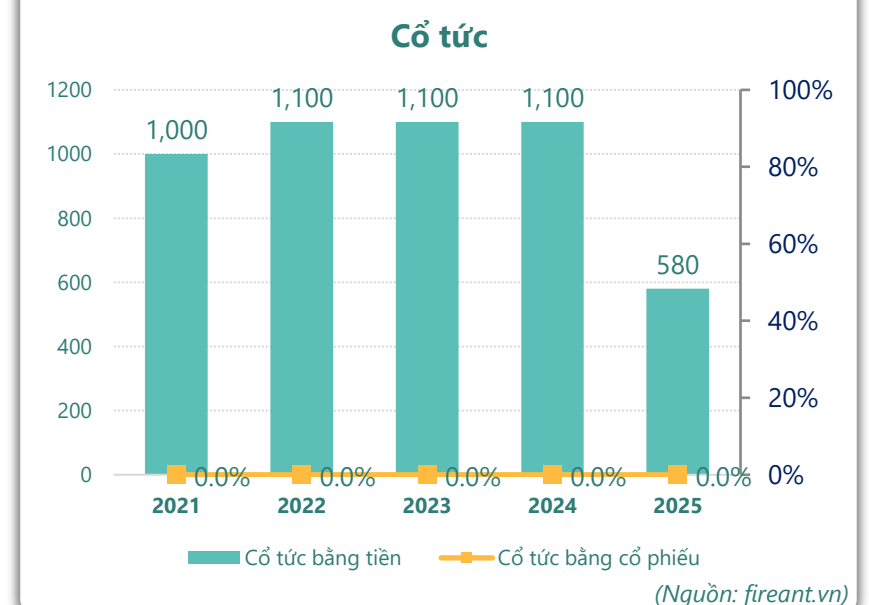
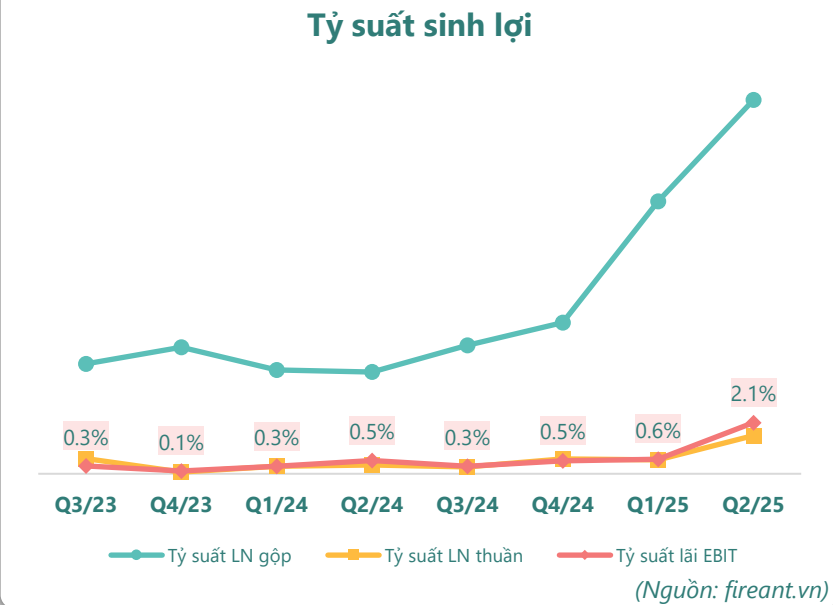
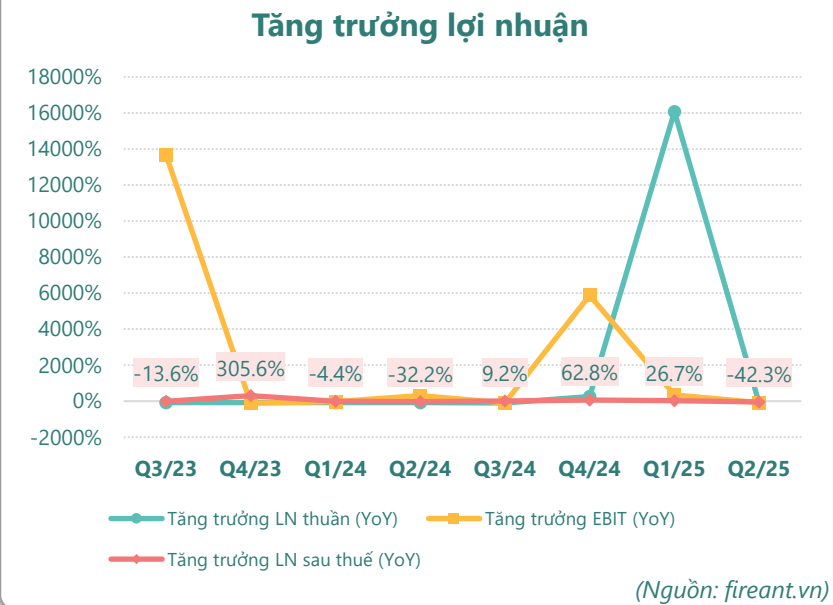
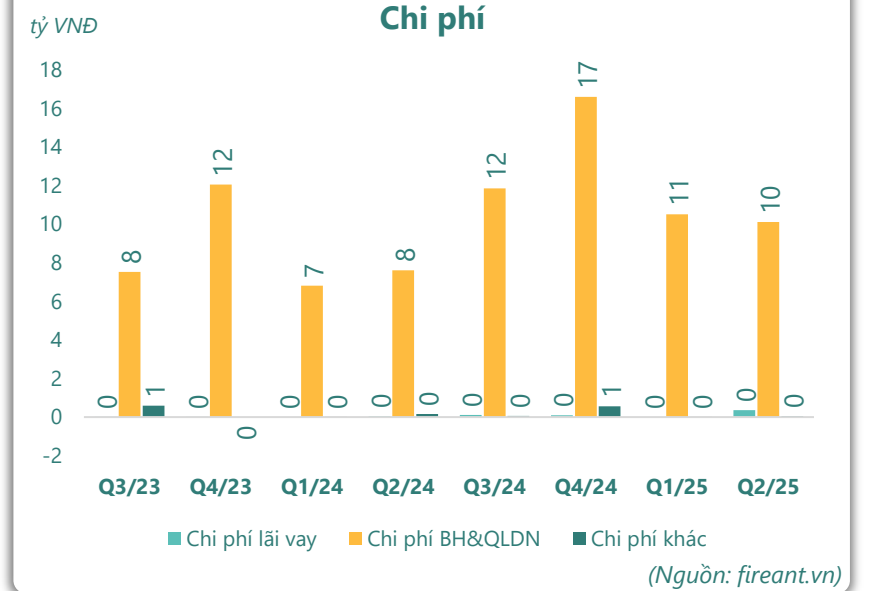
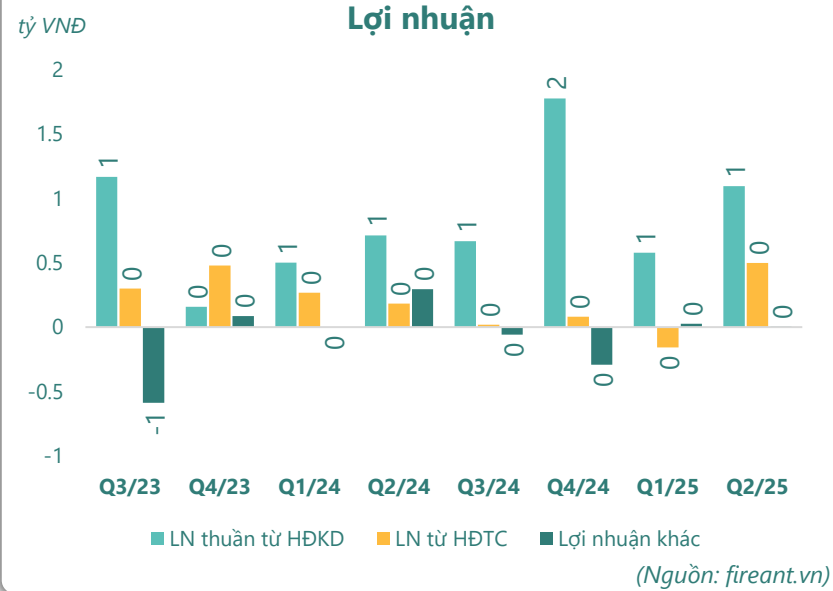
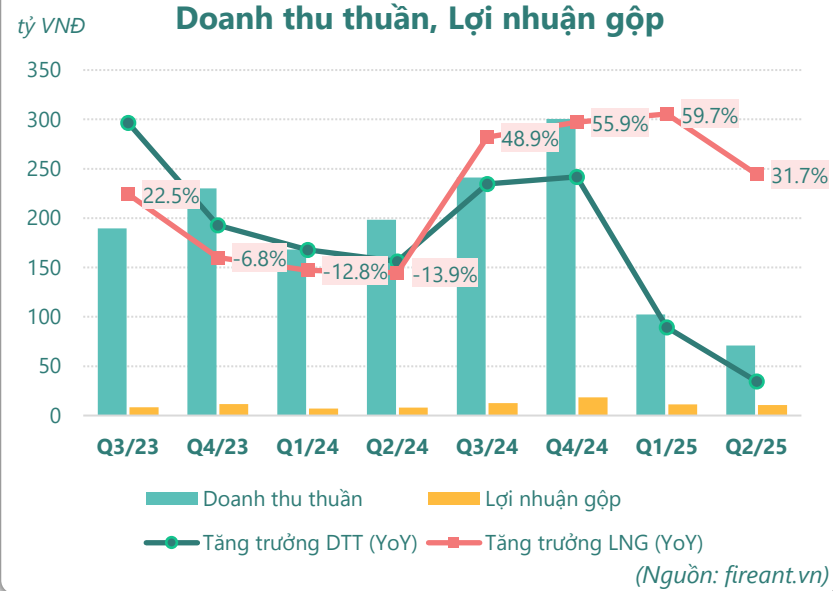
DT thuần 6T 2025
174
tỷ VNĐ
YoY: ▼193 -52.7%

LN thuần 6T 2025
1.67
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.45 37.6%

LN sau thuế 6T 2025
1.46
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.26 22.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH

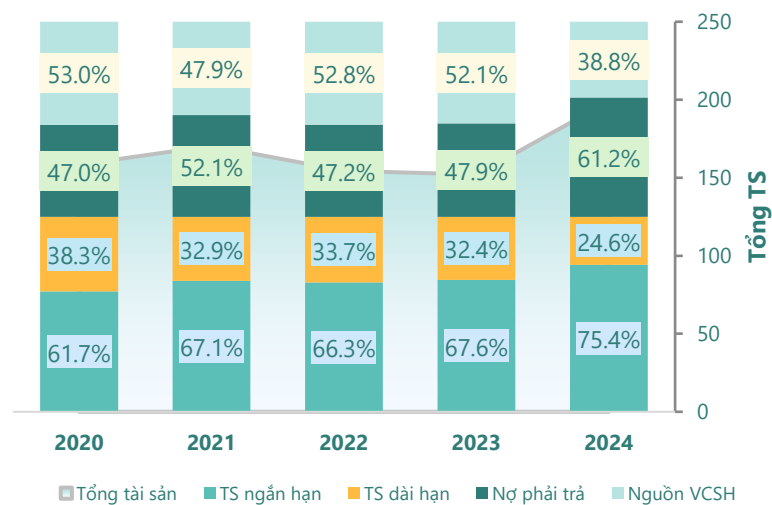




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

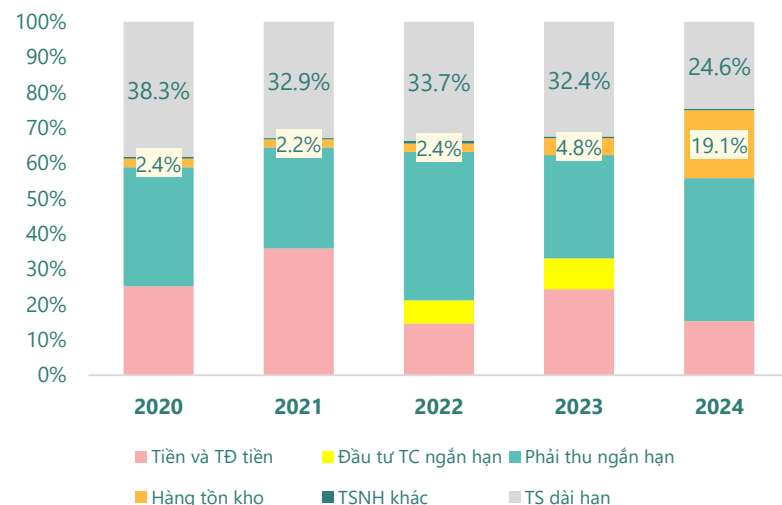
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

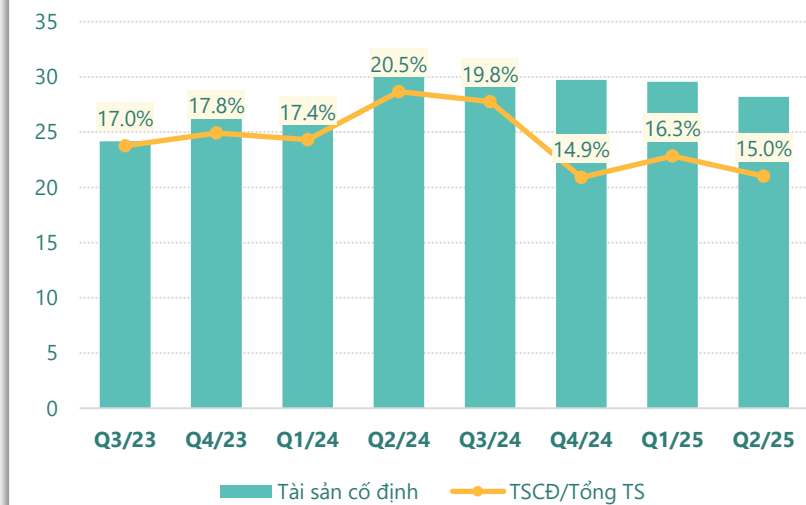
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

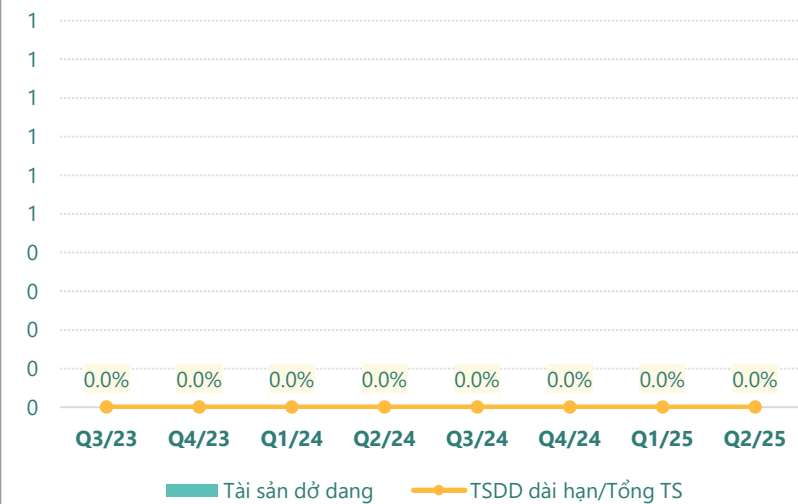
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

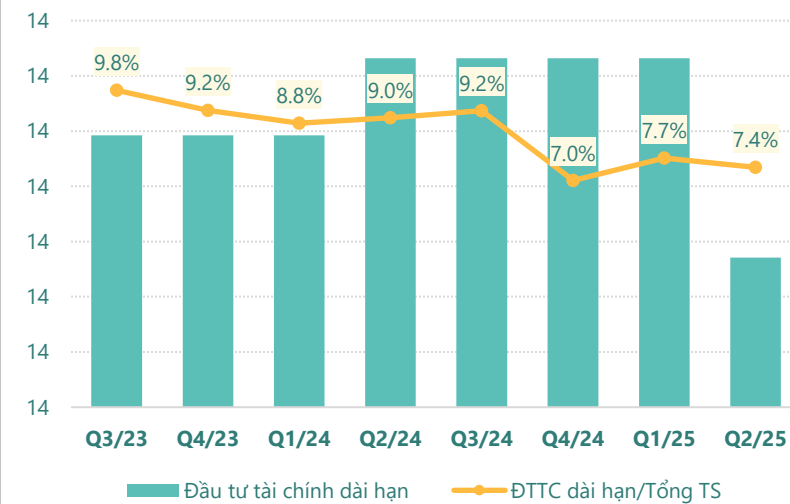
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

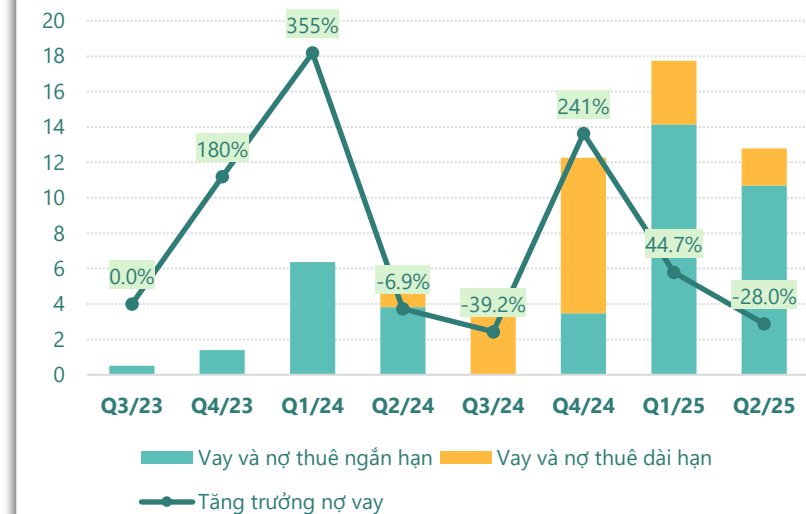
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

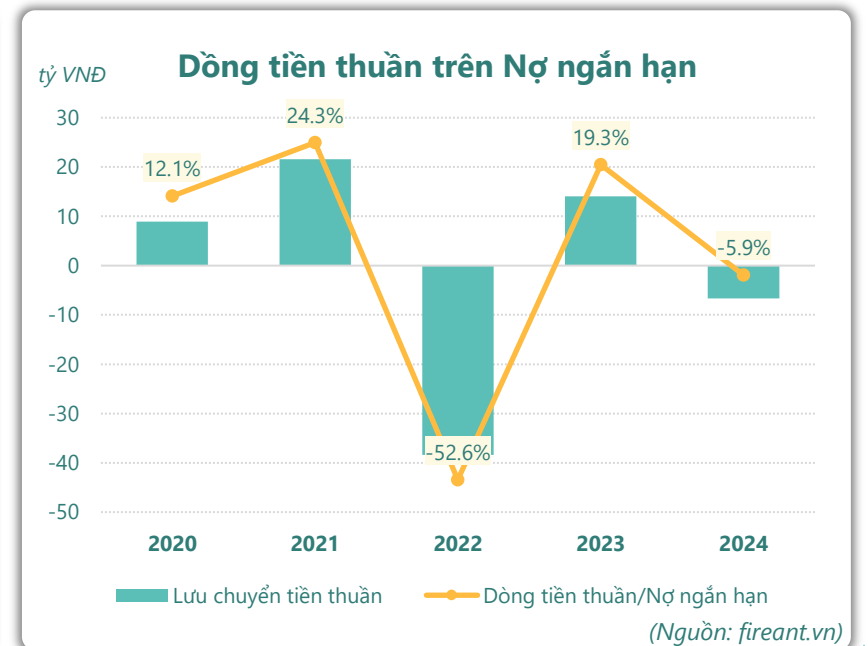
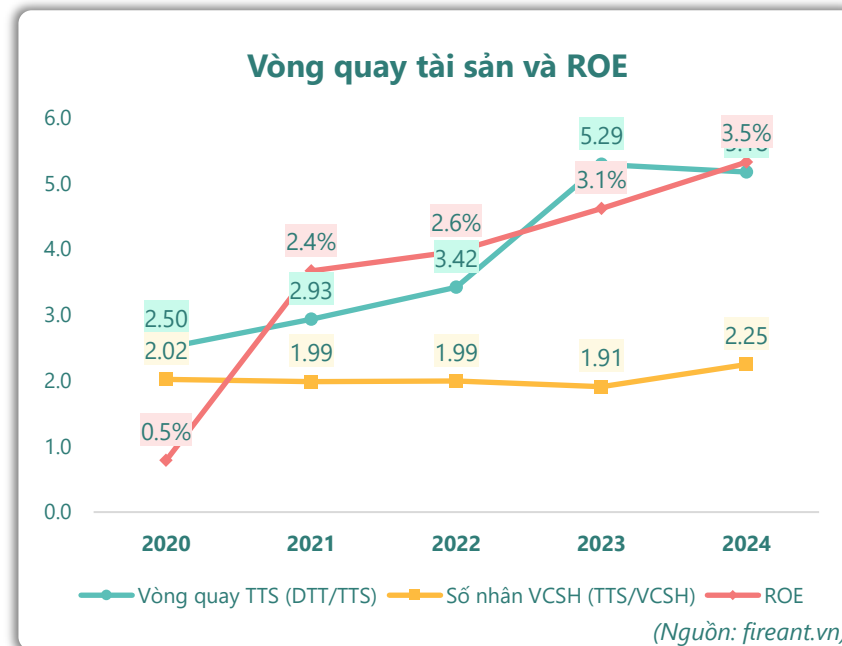
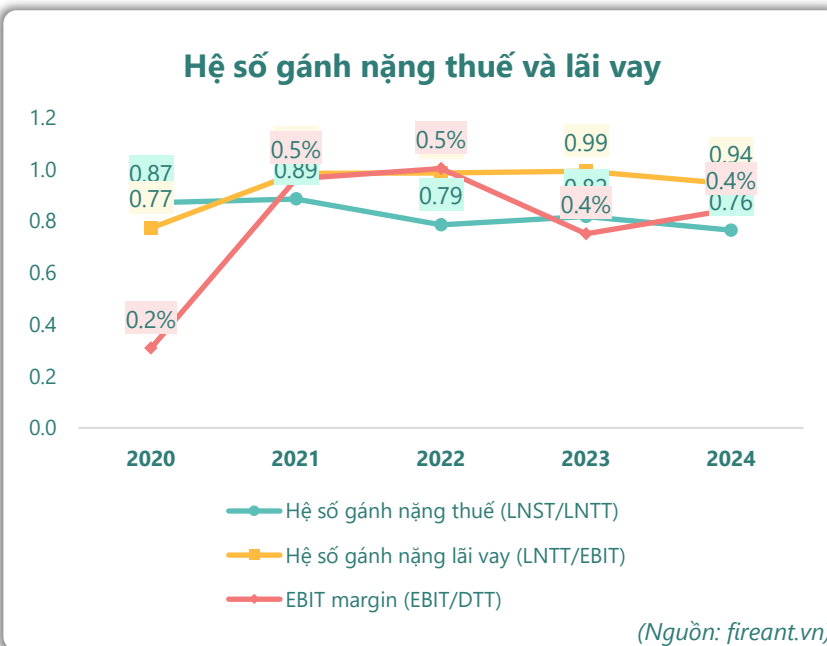
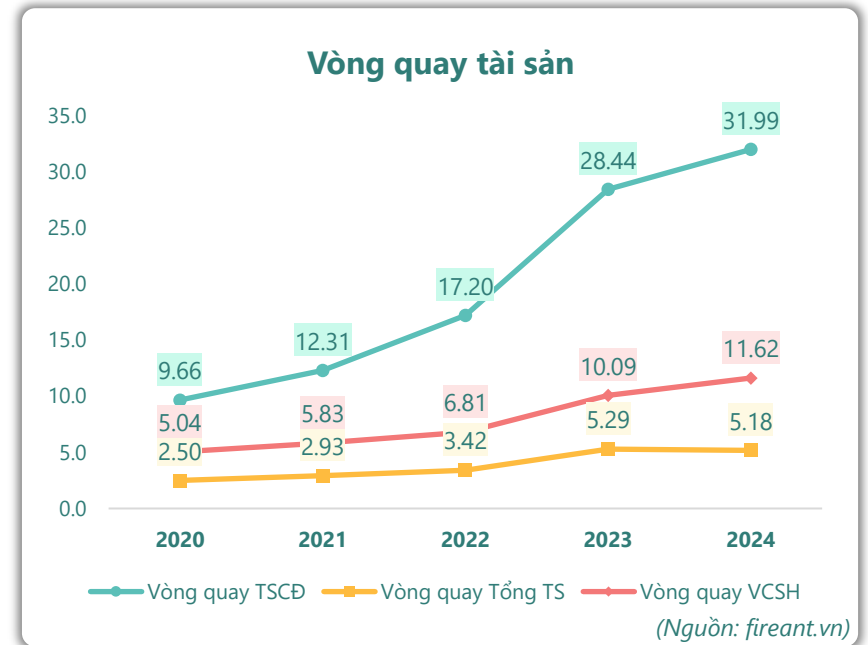
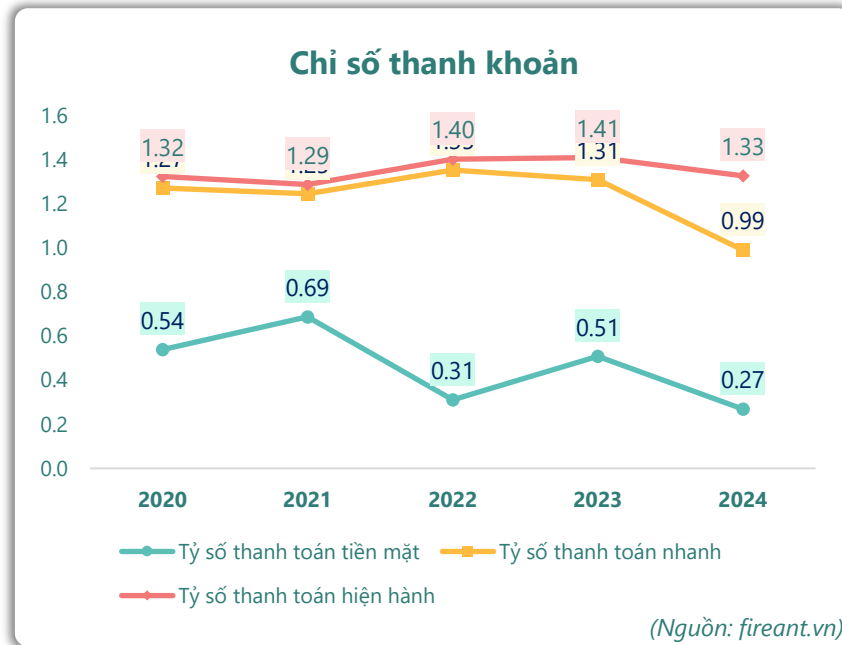
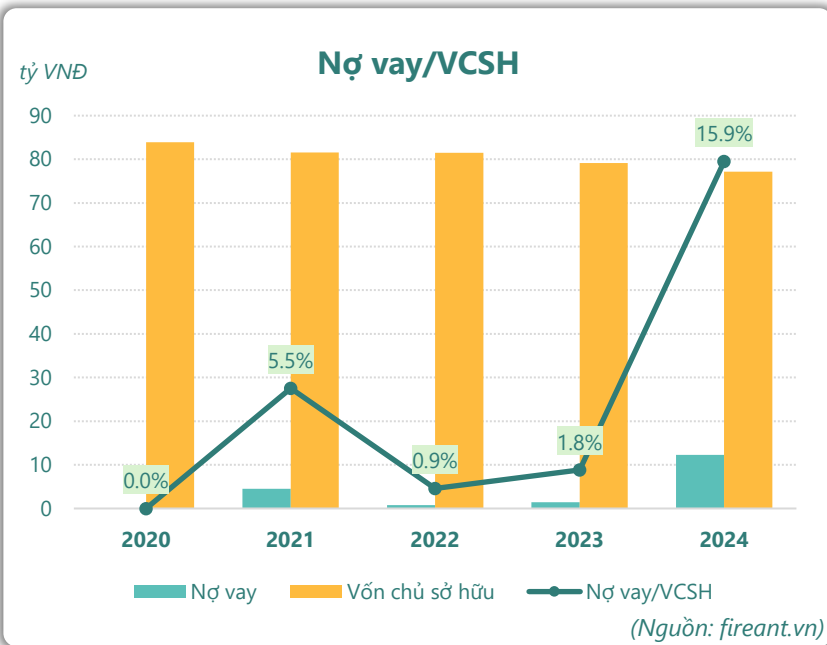
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	71.1	198	-64.1%	174	367	-52.7%
Giá vốn hàng bán	60.4	190	-68.2%	152	351	-56.9%
Lợi nhuận gộp	10.7	8.14	31.7%	22.0	15.2	44.7%
Doanh thu HĐTC	0.65	0.22	196%	0.74	0.49	49.8%
Chi phí TC	0.15	0.04	280%	0.40	0.04	855%
Chi phí lãi vay	0.37	0.05	633%	0.37	0.05	654%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.28	7.11	16.4%	16.6	13.2	25.8%
Chi phí QLDN	1.85	0.50	269%	4.01	1.21	232%
LN thuần từ HĐKD	1.10	0.71	54.3%	1.67	1.22	37.6%
Lợi nhuận khác	0.00	0.29	-98.4%	0.03	0.29	-89.0%
LN trước thuế	1.10	1.01	8.9%	1.71	1.51	13.1%
Lợi nhuận sau thuế	0.97	0.79	23.4%	1.46	1.20	22.0%
LNST của CĐ cty mẹ	0.97	0.79	23.4%	1.46	1.20	22.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.32	-4.10	6.41	-13.6	2.97	30.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.04	-4.53	-0.10	7.00	-0.92	-0.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.96	-0.45	-6.56	8.64	5.48	-7.24
Tiền đầu kỳ	31.5	32.2	28.7	28.5	29.4	36.9
Lưu chuyển tiền thuần	0.68	-9.09	-0.26	2.01	7.52	22.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.13	0	-0.08	0	0.51
Tiền cuối kỳ	32.2	28.7	28.5	30.4	36.9	60.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	188	199	-5.5%
Tài sản ngắn hạn	139	150	-7.0%
Tiền và tương đương tiền	60.6	30.4	99.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.60	0	
Phải thu ngắn hạn	70.4	80.6	-12.7%
Hàng tồn kho	5.22	38.1	-86.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.60	0.91	186%
Tài sản dài hạn	48.5	48.9	-1.0%
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản cố định	28.2	29.7	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	14.0	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	4.26	3.18	33.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	112	122	-8.0%
Nợ ngắn hạn	107	113	-4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.7	3.47	208%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.2	43.9	19.0%
Nợ dài hạn	4.67	8.80	-46.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.10	8.80	-76.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	75.8	77.1	-1.7%
Vốn chủ sở hữu	75.8	77.1	-1.7%
Vốn điều lệ	40.5	40.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

